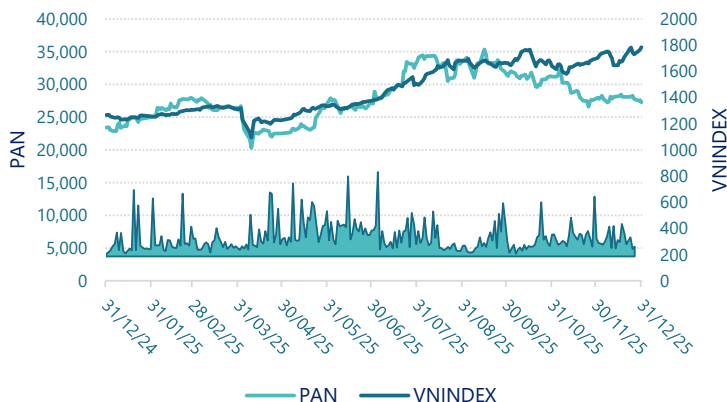




CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,299
SL cổ phiếu LH	208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,150,447
% sở hữu nước ngoài	20.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,705
P/E	8.5
EPS	3,217

DT thuần

Q4/25

4,303

tỷ VNĐ

QoQ: ▼835 | -16.2%

YoY: ▲ 36.0 | 0.9%

LN sau thuế

Q4/25

448

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 182 | 68.5%

YoY: ▲ 21.0 | 5.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

10.2%

+/- YoY: ▼ 0.4%

DT thuần

2025

17,588

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,406 | 8.7%

LN sau thuế

2025

1,173

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 0.5%

ROE

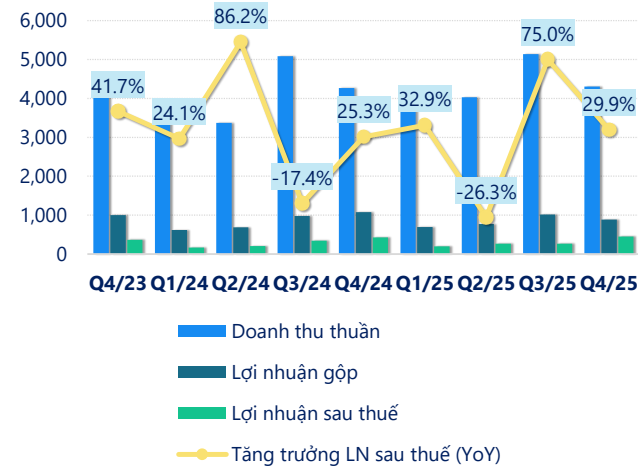
2025

7.5%

+/- YoY: ▲ 0.4%

tỷ VNĐ

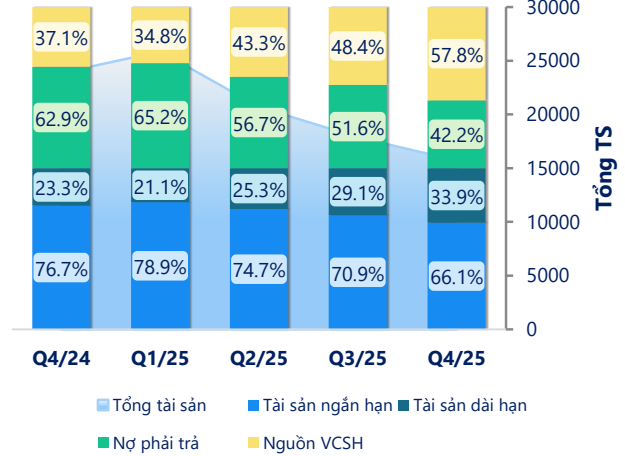
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

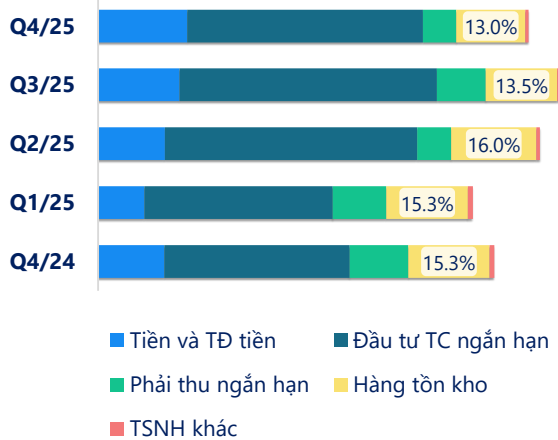
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



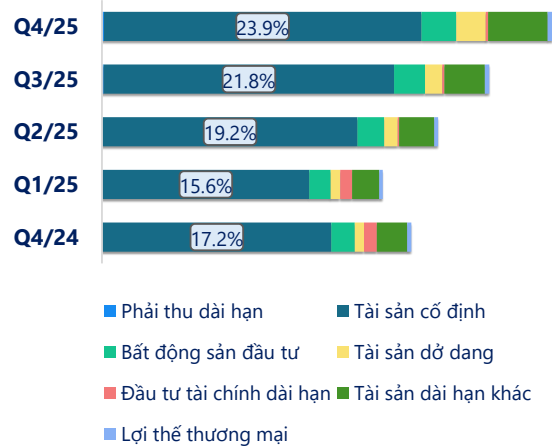
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

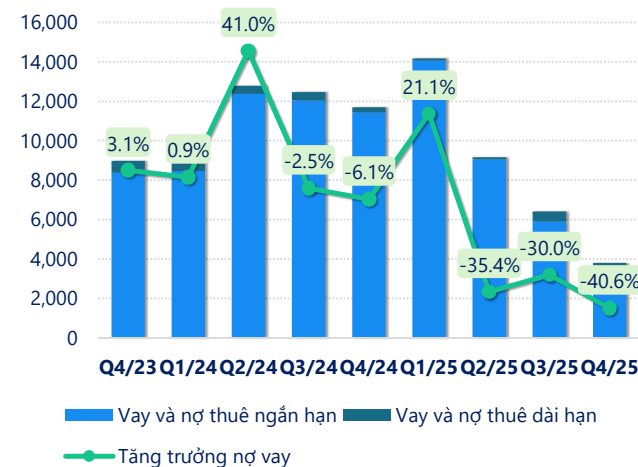
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

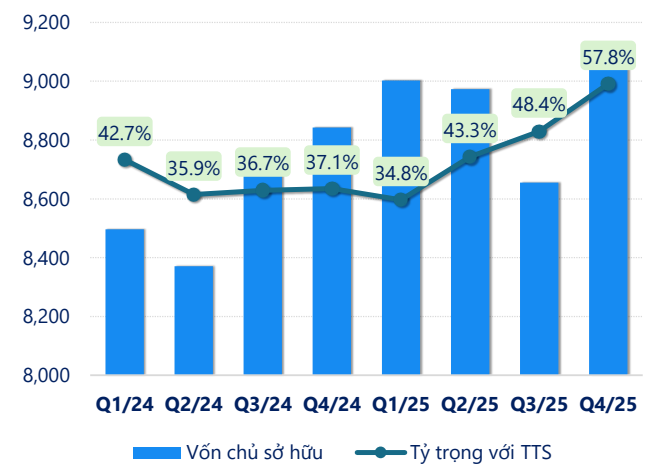
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

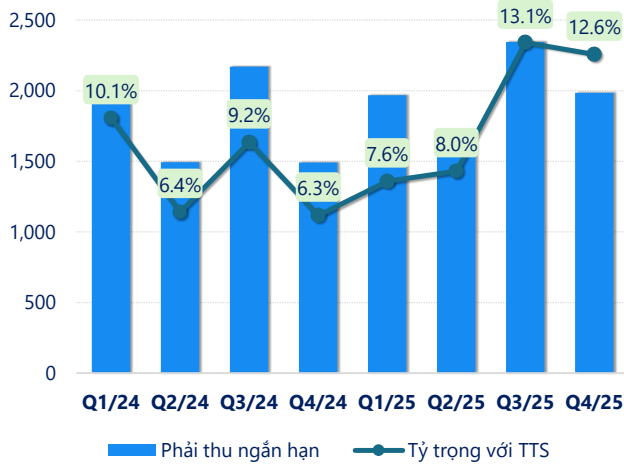
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



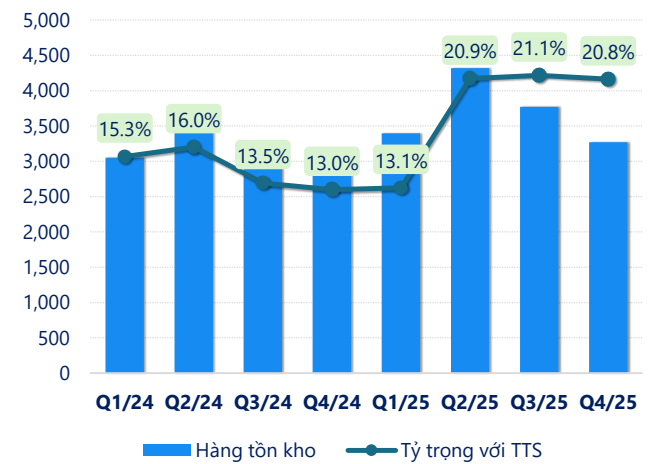
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


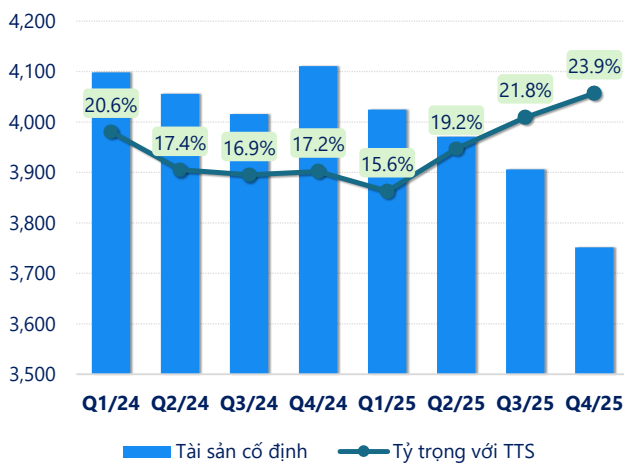
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


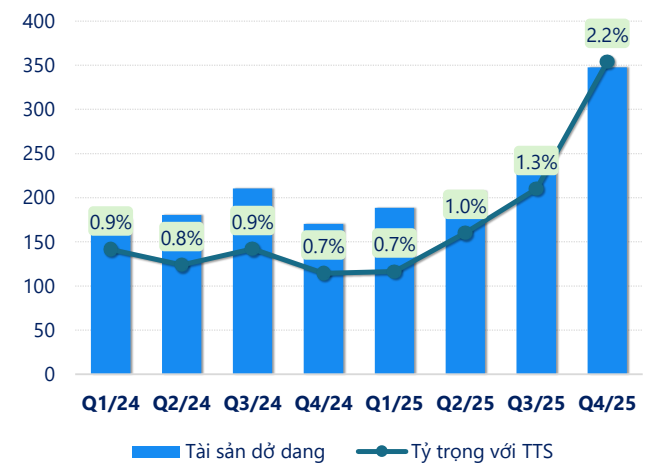
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

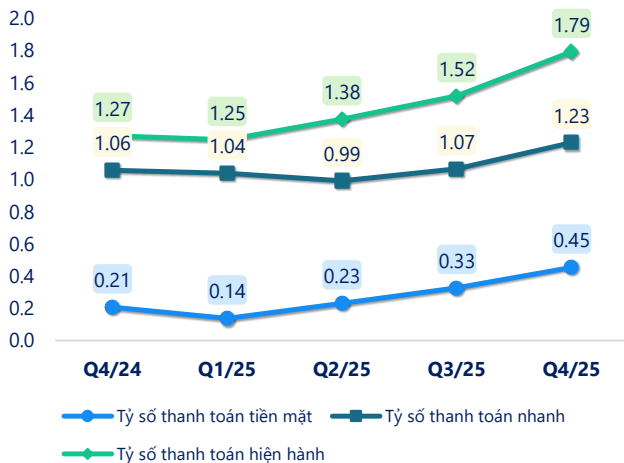
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

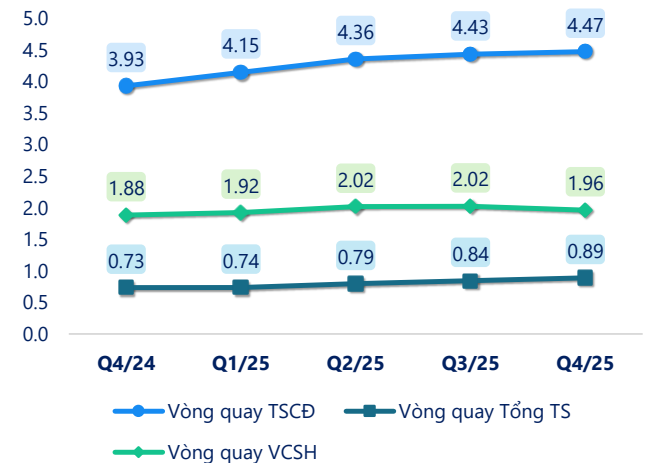
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	23,853	25,871	20,707	17,887	15,707
Tài sản ngắn hạn	18,299	20,409	15,469	12,676	10,386
Tiền và tương đương tiền	2,974	2,250	2,599	2,736	2,629
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,583	12,593	6,718	3,569	2,227
Phải thu ngắn hạn	1,491	1,968	1,660	2,344	1,984
Hàng tồn kho	3,099	3,397	4,319	3,771	3,268
Tài sản ngắn hạn khác	152	200	173	255	277
Tài sản dài hạn	5,553	5,463	5,237	5,210	5,321
Phải thu dài hạn	5.76	9.67	9.57	24.3	22.4
Tài sản cố định	4,111	4,025	3,971	3,906	3,751
Bất động sản đầu tư	418	417	416	415	414
Tài sản dở dang	170	188	207	235	348
Đầu tư tài chính dài hạn	226	226	26.1	26.1	26.1
Tài sản dài hạn khác	544	529	544	545	704
Lợi thế thương mại	78.6	68.0	63.2	59.5	55.7
Nợ phải trả	15,014	16,869	11,733	9,231	6,623
Nợ ngắn hạn	14,385	16,373	11,244	8,348	5,791
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,441	14,062	9,049	5,901	3,344
Phải trả người bán ngắn hạn	522	401	834	1,016	662
Nợ dài hạn	629	496	489	883	831
Vay và nợ thuê dài hạn	259	108	112	512	465
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,842	9,003	8,974	8,655	9,084
Vốn chủ sở hữu	8,842	9,003	8,974	8,655	9,084
Vốn điều lệ	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)